

# Biến đổi xu hướng kết hôn với người nước ngoài ở Việt Nam và khu vực Đông Á giai đoạn 2001-2021

Trần Thị Minh Thi\*

**Tóm tắt:** Bài viết phân tích xu hướng biến đổi hôn nhân quốc tế ở một số quốc gia và vùng lãnh thổ Đông Nam Á (Việt Nam) và Đông Á (Đài Loan, Hàn Quốc, Trung Quốc, và Nhật Bản). Những xã hội này có những đặc điểm văn hóa, xã hội tương đồng, như đều chịu ảnh hưởng của Nho giáo, đều coi trọng gia đình, trong khi đang ở những giai đoạn khác nhau của hiện đại hóa và phát triển kinh tế. Bài viết phân tích xu hướng kết hôn với người nước ngoài qua việc tính toán số lượng và tỷ lệ hôn nhân quốc tế trên cơ sở thống kê quốc gia của Bộ Tư pháp Việt Nam, Bộ Nội vụ Đài Loan, Tổng cục Thống kê Hàn Quốc, Bộ Sức khỏe, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản, Tổng cục Thống kê Nhật Bản, và Tổng cục Thống kê Trung Quốc từ 2001-2021. Bài viết cho thấy xu hướng biến đổi của kết hôn với người nước ngoài theo những thay đổi của chính sách nhập cư và gia đình quốc tế, bất bình đẳng giới, và thị trường hôn nhân của những quốc gia gửi và nhận cô dâu. Bài viết cũng cho thấy sự sụt giảm đột ngột và rất mạnh của hôn nhân quốc tế trong hai năm gần đây, 2020-2021 dưới tác động của dịch bệnh<sup>1</sup>.

**Từ khóa:** Gia đình; Hôn nhân gia đình; Kết hôn với người nước ngoài.

**Phân loại ngành:** Xã hội học

**Ngày nhận bài:** 5/8/2022; ngày chỉnh sửa: 31/8/2022; ngày duyệt đăng: 9/9/2022.

---

\* PGS.TS., Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới, Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

<sup>1</sup> Bài viết là sản phẩm của Đề tài khoa học cấp Bộ “Phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài: Thực trạng và một số vấn đề xã hội đặt ra” do PGS.TS. Trần Thị Minh Thi là chủ nhiệm, Viện Nghiên cứu Gia đình và Giới chủ trì thực hiện năm 2021-2022.

## 1. Đặt vấn đề

Châu Á là một khu vực có diện tích rộng lớn, dân số đông, và đa dạng văn hóa. Trong đó, giữa các quốc gia Đông Á, Đông Nam Á, Nam Á có những đặc thù hôn nhân, gia đình. Những khác biệt giữa các quốc gia phía Nam Á và các khu vực phía đông của Châu Á không chỉ ở đặc điểm hôn nhân và quan hệ họ hàng, mà còn ở những động lực tác động thay đổi các khuôn mẫu hôn nhân và gia đình. Châu Á trong những năm 1950 trở về trước cho thấy sự phổ biến của hôn nhân và kết hôn sớm. Một số quốc gia tồn tại tục đa thê, hôn nhân sắp đặt. Trong những thập niên gần đây, các quốc gia châu Á cho thấy những thay đổi lớn về hôn nhân (Jones và Yeung, 2014) như sự biến mất của hôn nhân trẻ em, hôn nhân sắp đặt, mức sinh thấp, kết hôn muộn hoặc không kết hôn (Jones, 2010).

Di cư trong từng quốc gia, giữa các quốc gia châu Á và từ châu Á đi các quốc gia khác trên khắp thế giới đang diễn ra sôi động và liên tục trong nhiều năm. Phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào quá trình di cư, cả trong nước và quốc tế. Có một số luồng di cư quan trọng mà phụ nữ chiếm ưu thế. Thứ nhất, phụ nữ châu Á theo truyền thống là nguồn cung cấp lao động chính cho lao động giúp việc gia đình ở châu Á và hơn thế (Yeung và Zheng, 2020). Thứ hai, phụ nữ từ các quốc gia châu Á lấy chồng ở cả các quốc gia châu Á khác và các nước khác trên thế giới (Fresnoza-Flot và Ricordeau, 2017). Trong những năm qua, nhiều nhà nghiên cứu đã chỉ ra xu hướng tăng lên của dòng chảy di cư kết hôn ở một số quốc gia, vùng lãnh thổ, do quá trình toàn cầu hóa giúp gia tăng các phương tiện truyền thông quốc tế, cải thiện hệ thống giao thông và quốc tế hóa thị trường kinh doanh và lao động (Hugo, 2005).

Câu hỏi nghiên cứu đặt ra là, những thay đổi về xu hướng kết hôn với người nước ngoài đang diễn ra với xu hướng như thế nào dưới những tác động của hiện đại hóa, văn hóa, di cư và gần đây nhất là dịch bệnh Covid 19? Việt Nam - một quốc gia Đông Nam Á, có xu hướng kết hôn với người nước ngoài thế nào trong tương quan so sánh với xu hướng chung của một số quốc gia, vùng lãnh thổ mang một số đặc điểm văn hóa, xã hội tương đồng thuộc khu vực Đông Á như Hàn Quốc, Nhật Bản, Đài Loan, Trung Quốc?

## 2. Phương pháp và số liệu nghiên cứu

Bài viết này tính toán số lượng kết hôn với người nước ngoài, tỷ lệ kết hôn với người nước ngoài trên cơ sở phân tích số liệu thống kê hàng năm của Bộ Tư pháp (Bộ Tư pháp, 2022) trong hai thập niên trở lại đây nhằm nhận diện xu hướng biến đổi tình hình kết hôn với người nước ngoài của Việt Nam.

Sau đó, bài viết tính toán số lượng, tỷ lệ kết hôn với người nước ngoài của một số quốc gia, vùng lãnh thổ khu vực Đông Á dựa trên các thống kê về dân số, hôn nhân từ 2001-2021 của Bộ Nội vụ Đài Loan<sup>1</sup>, Tổng cục Thống kê Hàn Quốc<sup>2</sup>, Bộ Sức khỏe, Lao động và Phúc lợi Nhật Bản<sup>3</sup>, Tổng cục Thống kê Nhật Bản<sup>4</sup>, và Tổng cục Thống kê Trung Quốc<sup>5</sup> nhằm phân tích sự biến đổi xu hướng kết hôn nói chung và kết hôn với người nước ngoài của các quốc gia, vùng lãnh thổ này, từ đó, có được những so sánh, phân tích với Việt Nam, nhằm chỉ ra được những tương đồng và đặc thù của xu hướng biến đổi trong từng bối cảnh kinh tế, văn hóa, xã hội hiện nay.

### 3. Số lượng và tỷ lệ kết hôn với người nước ngoài của Việt Nam và một số quốc gia Đông Á giai đoạn 2001-2021

Biểu đồ 1 trình bày xu hướng kết hôn với người nước ngoài trong giai đoạn 20 năm qua của Việt Nam và một số quốc gia, vùng lãnh thổ thuộc Đông Á có đặc điểm văn hóa, xã hội tương đồng. Năm 2007, Việt Nam có 23.820 cuộc kết hôn với người nước ngoài, thấp hơn số cuộc kết hôn cùng kỳ Đài Loan (24.473 cuộc), Hàn Quốc (37.560 cuộc) và Nhật Bản (40.272 cuộc). Số cuộc kết hôn với người nước ngoài của Việt Nam giảm nhẹ trong những năm từ 2008-2010, sau đó tăng nhẹ liên tục từ 2011 đến 2014 thì giảm nhẹ, sau đó tăng liên tục lên số lượng cao nhất 53.214 cuộc trong năm 2018. Năm 2019, con số kết hôn với người nước ngoài giảm còn 25.427 cuộc nhưng vẫn cao thứ hai kể từ năm 2007. Đến 2020, số cuộc kết hôn với người nước ngoài của Việt Nam giảm mạnh, xuống còn 9.166 cuộc và tiếp tục giảm xuống mức thấp nhất trong 15 năm vừa qua vào năm 2021 (chỉ có 4.244 cuộc).

Như vậy, mỗi năm trong giai đoạn 2011-2021, Việt Nam ghi nhận khoảng hai mươi nghìn cuộc kết hôn với người nước ngoài, trừ ngoại lệ năm 2018. Biểu đồ 2 cho thấy rõ hơn xu hướng kết hôn với người nước ngoài của Việt Nam qua số lượng kết hôn chia theo quốc gia và vùng lãnh thổ. Thống kê hiện nay cho phép phân tích theo 6 nhóm, bao gồm Hoa Kỳ và Canada (đến hết 2018 thì hai quốc gia này được thống kê và quốc gia/vùng lãnh thổ khác), Trung Quốc đại lục, Trung Quốc (Đài Loan), Hàn Quốc và quốc gia/vùng lãnh thổ khác. Năm 2014-2016, nơi đến nhiều nhất của công dân Việt Nam kết hôn với người nước ngoài là Hoa Kỳ, sau đó là Đài Loan, các

<sup>1</sup> <https://ws.moi.gov.tw>

<sup>2</sup> <http://kostat.go.kr/portal/eng>

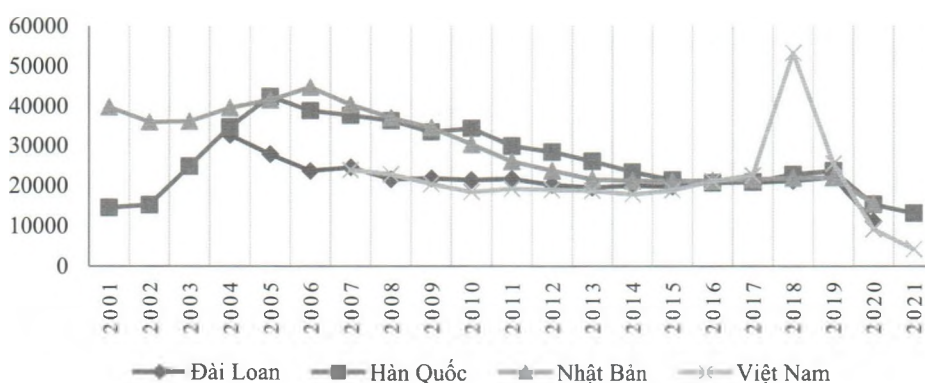
<sup>3</sup> <https://www.mhlw.go.jp/english>

<sup>4</sup> <https://www.e-stat.go.jp/en>

<sup>5</sup> <http://www.stats.gov.cn>

quốc gia và vùng lãnh thổ khác, Hàn Quốc, Canada và Trung Quốc. Năm 2017-2019, số cuộc kết hôn với công dân Đài Loan đứng hàng đầu các quốc gia, vùng lãnh thổ và cao nhất trong giai đoạn thống kê. Trong các năm này, số công dân Việt Nam kết hôn với công dân của Hàn Quốc, Hoa Kỳ cũng cao hơn hẳn. Từ 2019, số cuộc kết hôn với công dân quốc gia, vùng lãnh thổ khác cao hơn hẳn do bao gồm cả Hoa Kỳ, Canada, và cũng cho thấy dấu hiệu mở rộng nơi di cư kết hôn của công dân Việt Nam.

**Biểu đồ 1. Biến đổi số lượng kết hôn với người nước ngoài của Việt Nam và một số quốc gia, vùng lãnh thổ Đông Á giai đoạn 2001-2021**



Nguồn: Trần Thị Minh Thi tính toán từ các thống kê quốc gia của Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam, Đài Loan.

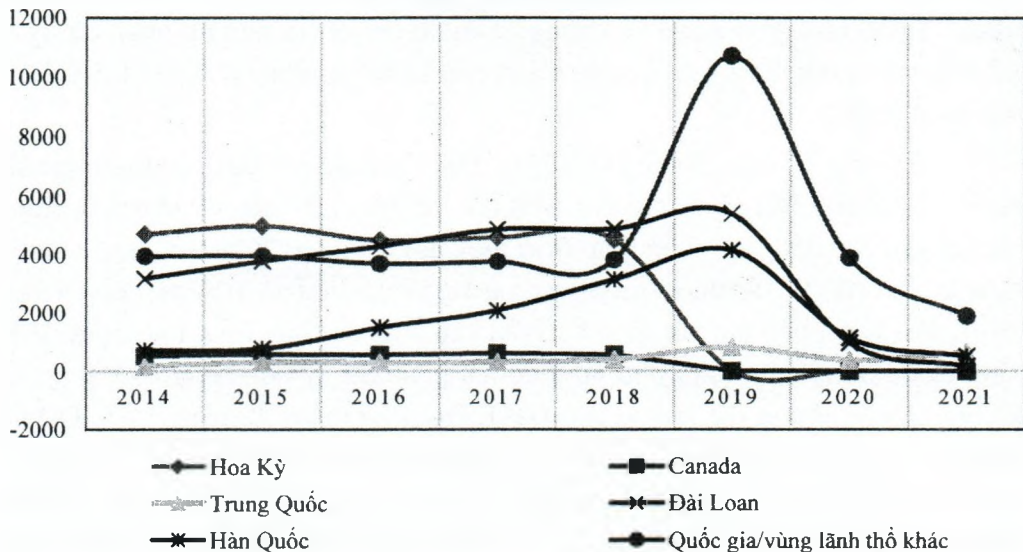
Trong những năm này, Việt Nam có một số thay đổi về chính sách hôn nhân gia đình. Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Nghị định 126/2014/NĐ-CP hướng dẫn thi hành Luật Hôn nhân và gia đình, Luật Hộ tịch năm 2014 trong đó có những quy định mới chặt chẽ và thuận lợi hơn cho thủ tục kết hôn với người nước ngoài. Điều này cũng liên quan mật thiết đến những thay đổi về chính sách hôn nhân, gia đình và chính sách nhập cư của nơi đến như dưới đây sẽ phân tích.

Mặc dù có số lượng kết hôn với người nước ngoài khá cao, nhưng tỷ lệ kết hôn với người nước ngoài của Việt Nam là thấp nhất trong các quốc gia, vùng lãnh thổ so sánh (Biểu đồ 3), đặt trong bối cảnh Việt Nam là quốc gia có số cuộc kết hôn hàng năm cao nhất và dân số cao thứ hai trong số năm quốc gia, vùng lãnh thổ đang phân tích. Năm 2011, tỷ lệ kết hôn với người nước ngoài của Việt Nam là 2,7% trong tổng số các cuộc kết hôn. Tỷ lệ này giảm xuống còn 2,4% năm 2012, và 2,2% năm 2013-2014 và tăng trở lại mức 2,4% năm 2015, sau đó tăng lên mức cao nhất là 6,7% năm 2018. Năm 2019, tỷ lệ kết hôn với người nước ngoài giảm còn 3,5%. Năm 2020, tỷ lệ kết hôn với người nước ngoài của



Việt Nam giảm sâu còn 1,4% năm 2020 và xuống còn 0,8% năm 2021, thấp nhất trong 10 năm qua.

**Biểu đồ 2. Biến đổi số lượng kết hôn của công dân Việt Nam theo quốc gia, vùng lãnh thổ, 2014-2021**



Nguồn: Trần Thị Minh Thi tính toán từ các thống kê quốc gia của Bộ Tư pháp, Việt Nam.

Số cuộc kết hôn với người nước ngoài của Đài Loan tương tự Việt Nam, với số cuộc trung bình mỗi năm là 22.426 cuộc, chiếm 15,7% tổng số cuộc kết hôn. Cụ thể, năm 2004, Đài Loan có 32.531 cuộc kết hôn với người nước ngoài trên tổng số 131.453 cuộc kết hôn ở Đài Loan, chiếm 24,7% tổng số cuộc kết hôn, trong đó, có tới 18.137 cuộc kết hôn giữa công dân Đài Loan và công dân các quốc gia Đông Nam Á. Tỷ lệ này giảm dần trong hai năm tiếp theo. Năm 2005, Trung Quốc đại lục, Việt Nam, Indonesia và Thái Lan là bốn quốc gia đưa người di cư kết hôn đến Đài Loan nhiều nhất (Bộ Nội vụ Đài Loan, 2006). Đến năm 2007, Đài Loan có 24.473 cuộc kết hôn với người nước ngoài, tương ứng với 18,12% (Biểu đồ 1).

Tỷ lệ kết hôn giữa công dân Đài Loan với các quốc gia Đông Nam Á, trong đó có Việt Nam, chiếm tỷ lệ rất cao trong những năm 2004 trở về trước và sau đó có xu hướng giảm trong những năm tiếp theo có liên quan đến những thay đổi luật pháp và chính sách của Đài Loan nhằm điều chỉnh và hạn chế những người nhập cư mới.

Năm 2007, Đài Loan thông qua Luật Nhập cư, bao gồm các điều khoản phòng ngừa tốt hơn đối với bạo lực gia đình và nạn nhân buôn người, lệnh cấm tuyệt đối đối với những người môi giới hôn nhân vì lợi nhuận, các điều khoản chống phân biệt đối xử, v.v. Luật nhập cư cấm môi giới hôn nhân thương mại,

cấm quảng cáo dịch vụ này trên truyền thông, không được thu phí (Điều 58). Các dịch vụ môi giới hôn nhân phải chuyển sang hoạt động phi lợi ích để tránh bị đóng cửa và phải báo cáo với Cơ quan Di trú Quốc gia Đài Loan (Điều 59), đảm bảo cung cấp thông tin chính xác, đảm bảo bí mật (Điều 60)<sup>6</sup>. Sau một năm, chính sách cấm này đã đóng cửa hoạt động của khoảng 400 công ty môi giới hôn nhân<sup>7</sup>. Cùng những yêu cầu về chứng minh tài chính với phụ nữ nhập cư, tỷ lệ kết hôn với người nước ngoài giảm mạnh còn 13,88%, tương đương 21.500 cuộc vào năm 2008.

Từ tháng 11 năm 2008, Bộ Nội vụ Đài Loan đã nói lòng chứng minh tài chính 5.000.000 Đài tệ (166.666 USD) đối với phụ nữ nhập cư như một trong những yêu cầu đăng ký nhập tịch. Nhờ thay đổi này, đến 2009, số cuộc kết hôn tăng trở lại, với 21.724 cuộc, tương đương 18,55% (Biểu đồ 3). Vào tháng 9 năm 2011, Đài Loan tiếp tục nói lòng các yêu cầu chặt chẽ của Luật Lao động Việc làm, trước đó có quy định phụ nữ nhập cư góa bụa, ly hôn hoặc những người không có con không thể làm việc ở Đài Loan. Vào tháng 12 năm 2016, Điều 4 của Luật Quốc tịch đã được sửa đổi để công nhận quyền xin nhập quốc tịch của vợ hoặc chồng nước ngoài đã ly hôn là nạn nhân của bạo lực gia đình, vợ hoặc chồng người nước ngoài góa bụa, v.v. và những quy định này tiếp tục được quy định ở lần sửa đổi năm 2021<sup>8</sup>. Những thay đổi chính sách này có quan hệ trực tiếp với những thay đổi về số lượng và tỷ lệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài trong những năm này.

Với những thay đổi đó, từ 2016, tỷ lệ hôn nhân có yếu tố nước ngoài tăng trở lại, đặc biệt là hôn nhân giữa công dân Đài Loan và công dân các quốc gia Đông Nam Á. Số cuộc kết hôn với người nước ngoài tăng lên 20.853 cuộc, tương ứng 14,1% năm 2016. Mức tăng duy trì liên tục đến năm 2019, với 21.992 cuộc một năm, tương ứng 16,35%. Năm 2020, số cuộc kết hôn với người nước ngoài của Đài Loan đột ngột giảm mạnh, xuống còn 11.000 cuộc, tương đương 9,4%, thấp nhất trong hai mươi năm qua (Biểu đồ 1 và Biểu đồ 3).

Có thể nói, tỷ lệ kết hôn với người nước ngoài của Đài Loan trong 20 năm qua tăng giảm theo từng giai đoạn nhưng cho thấy tỷ lệ cao nhất trong các quốc gia Việt Nam, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc. Nói cách khác, trong số các nước Đông Á, hôn nhân quốc tế phát triển mạnh mẽ nhất ở Đài Loan.

<sup>6</sup> <https://law.moj.gov.tw/ENG/LawClass/LawAll.aspx?pcode=D0080132>

<sup>7</sup> <https://unu.edu/publications/articles/migrant-brides-in-the-matchmaking-industry-blurring-the-binaries.html>

<sup>8</sup> <https://law.moj.gov.tw/ENG/LawClass/LawAll.aspx?pcode=D0030001>

Ở Hàn Quốc, trước năm 2000, tỷ lệ kết hôn với người nước ngoài không cao, do đặc điểm xã hội đồng nhất sắc tộc và văn hóa nên có những kì thị với hôn nhân với người nước ngoài (Lee, 2008). Từ năm 2000, hôn nhân quốc tế tăng mạnh. Năm 2001, quốc gia này có 14.523 cuộc kết hôn với người nước ngoài, tương đương 4,6% tổng số cuộc kết hôn. Những năm sau đó, tỷ lệ kết hôn với người nước ngoài tăng đều lên mức cao là 42.356 cuộc, tương đương 13,5% năm 2005 tổng số kết hôn trong năm. Điều này cũng một phần liên quan đến chính sách hỗ trợ cho phụ nữ nhập cư và hôn nhân quốc tế như cho phép môi giới hôn nhân, cho phép người nước ngoài được làm việc trong một số khu vực dịch vụ, bao gồm lao động giúp việc nhà từ năm 2002.

Tuy nhiên, vào khoảng 2005-2006, xã hội Hàn Quốc xuất hiện nhiều trao đổi xã hội phê phán, chỉ trích việc quảng cáo hình ảnh phụ nữ nói chung và phụ nữ Việt Nam nói riêng của những công ty môi giới hôn nhân. Quảng cáo nhấn mạnh đến cơ hội kết hôn với những cô gái ở các quốc gia đang phát triển trẻ trung, biết nghe lời, cam kết về những đặc điểm cô dâu (chiều cao, cân nặng, số đo hình thể, trinh tiết), việc các cô gái phải xếp hàng, đưa số cho nam giới Hàn Quốc tuyển chọn đã hứng chịu những chỉ trích mạnh mẽ từ cả Việt Nam và Hàn Quốc trên phương tiện truyền thông đại chúng. Phụ nữ được môi giới hôn nhân khiến người ta liên tưởng tới hàng hóa với những đặc điểm cụ thể để người mua là nam giới lựa chọn, quyết định.

Với những phong trào phản đối như vậy, Hàn Quốc ban hành Quy định về các cơ quan môi giới hôn nhân (Luật số 8688 năm 2007) nhằm chấn chỉnh, thắt chặt kiểm soát môi giới hôn nhân<sup>9</sup>. Các cơ quan môi giới hôn nhân phải đăng ký hoạt động, tuân thủ các quy định của nước ngoài nơi họ tiến hành kinh doanh và cung cấp một thỏa thuận bằng văn bản cho khách hàng. Các công ty này nghiêm cấm việc quảng cáo, giới thiệu sai sự thật, phóng đại mà có thể tạo nên những phân biệt đối xử hoặc định kiến với quốc gia, chủng tộc, giới tính, tuổi và nghề nghiệp, v.v. Ngoài ra, trong nỗ lực giúp những người vợ ngoại quốc hòa nhập tốt hơn vào xã hội Hàn Quốc, Luật Hỗ trợ Gia đình Đa văn hóa đã được ban hành vào năm 2008 (Luật số 8937 năm 2008)<sup>10</sup>, tiếp tục được sửa đổi năm 2013<sup>11</sup>. Sau đó, Bộ Bình đẳng giới và Gia đình (MGEF) của Hàn Quốc đã đưa ra một thông báo chung với bảy cơ quan chính phủ khác về “Chính sách giữa các chính phủ nhằm thúc đẩy hôn nhân quốc tế lành mạnh” năm 2010. Cụ thể hóa chính sách này là việc Hàn Quốc tiếp tục áp đặt các hạn chế hơn nữa đối với môi giới

<sup>9</sup> [https://elaw.klri.re.kr/eng\\_mobile/ganadaDetail.do?hseq=40973&type=abc&key=MARRIAGE%20BROKERS%20BUSINESS%20MANAGEMENT%20ACT&param=M](https://elaw.klri.re.kr/eng_mobile/ganadaDetail.do?hseq=40973&type=abc&key=MARRIAGE%20BROKERS%20BUSINESS%20MANAGEMENT%20ACT&param=M)

<sup>10</sup> [https://elaw.klri.re.kr/eng\\_mobile/viewer.do?hseq=28184&type=sogan&key=10](https://elaw.klri.re.kr/eng_mobile/viewer.do?hseq=28184&type=sogan&key=10)

<sup>11</sup> [https://elaw.klri.re.kr/eng\\_service/lawView.do?hseq=29049&lang=ENG](https://elaw.klri.re.kr/eng_service/lawView.do?hseq=29049&lang=ENG)



hôn nhân ở Đạo luật số 10301 ngày 17 tháng 5 năm 2010 điều chỉnh hoạt động của các cơ quan môi giới hôn nhân. Năm 2014, Hàn Quốc ban hành quy định phạt tù tới 2 năm với những đại lý môi giới hôn nhân cung cấp thông tin sai lệch về đối tác kết hôn, hoặc giới thiệu nhiều hơn hai phụ nữ cho một nam giới ở cùng một thời điểm. Những điều chỉnh chính sách này giải thích cho việc số lượng đăng ký kết hôn đa văn hóa ở Hàn Quốc có xu hướng giảm dần từ 2010. Sau đó, kết hôn với người nước ngoài duy trì quanh mức xấp xỉ 11% trong các năm 2007-2010 (Biểu đồ 1 và Biểu đồ 3).

Kể từ khi chính phủ Hàn Quốc thực hiện các biện pháp cải thiện hôn nhân đa văn hóa nhằm thắt chặt hôn nhân quốc tế vào năm 2010, trong đó có chính sách các gia đình đa văn hóa, cụ thể là thành viên nước ngoài không thuộc đối tượng được hưởng các chương trình an sinh xã hội (Kim và Kilkey, 2017). Số lượng đăng ký kết hôn đa văn hóa ở Hàn Quốc có xu hướng giảm dần từ năm 2011 và xuống mức chỉ còn 7,0% năm 2015, tương đương 21.300 cuộc.

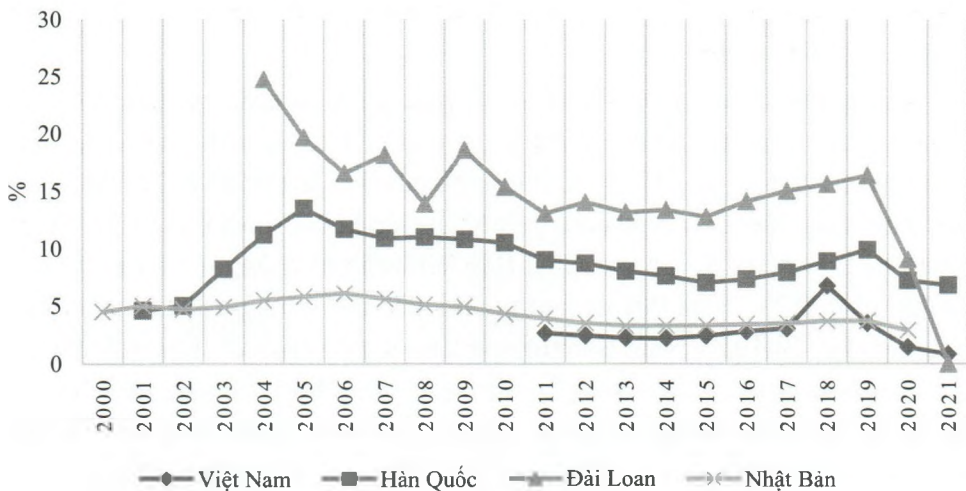
Năm 2016, số cuộc kết hôn với người nước ngoài tăng trở lại lên 7,3% (tương đương 20.600 cuộc), phần lớn là do di cư hôn nhân tới quốc gia giàu có hơn đảm bảo khả năng định cư tiềm năng hơn là di cư lao động đòi hỏi các yêu cầu công việc lâu dài, ổn định và trình độ đáp ứng, trong khi chính phủ đã có những biện pháp kiểm soát hôn nhân quốc tế. Số lượng các cuộc kết hôn với người nước ngoài duy trì tăng trưởng trong ba năm liên tiếp và đạt tỷ lệ đến 9,9% năm 2019 cho đến khi ghi nhận xu hướng giảm đột ngột tới 35,17% năm 2020 do những khó khăn về đi lại, dịch vụ và cả kinh tế trong dịch bệnh Covid 19. Cụ thể, năm 2020, Hàn Quốc chỉ còn 7,2% cuộc kết hôn với người nước ngoài, tương đương 15.300 cuộc và tiếp tục giảm còn 6,8% năm 2021, tương đương 13.100 cuộc, mức thấp nhất trong 20 năm qua. Cũng tương tự Đài Loan, số cuộc kết hôn với người nước ngoài ở Hàn Quốc tăng giảm theo từng giai đoạn tương ứng với những thay đổi về chính sách hôn nhân, gia đình và nhập cư của Hàn Quốc.

Ở Nhật Bản, kết hôn với người nước ngoài có xu hướng tăng lên trong nhiều thập niên qua nhưng không phải là quốc gia có tỷ lệ kết hôn với người nước ngoài cao. Cụ thể, số cuộc kết hôn với người nước ngoài chiếm số lượng khá khiêm tốn trong năm 1965, 4.165 cuộc, chiếm 0,4%, trong đó đa số là kết hôn giữa phụ nữ Nhật Bản và nam giới nước ngoài. Từ 1975, nhìn chung số cuộc kết hôn với người nước ngoài của Nhật Bản tăng dần, lên đến cao nhất là 44.701 cuộc trong năm 2006, chiếm tỷ lệ 6,1%, sau đó giảm dần liên tục đến năm 2015 còn 3,3%, tương đương 20.984 cuộc. Từ 2007 tới 2020 số cuộc kết hôn với người nước ngoài giảm dần. Từ 2016, tỷ lệ kết hôn với người nước ngoài tăng nhẹ lên 3,4%, tương đương 21.189 cuộc. Năm 2018, Nhật Bản có 21.852 cuộc hôn nhân quốc tế (3,7% tổng số). Đến năm 2019, Nhật Bản có số cuộc hôn nhân mà vợ



hoặc chồng là người nước ngoài là 21.919 cuộc (3,7% tổng số cuộc hôn nhân). Năm 2020, kết hôn với người nước ngoài xuống mức thấp nhất trong sáu thập niên, với 15.452 cuộc, tương đương 2,9% tổng số cuộc kết hôn năm 2020 (Biểu đồ 1 và Biểu đồ 3). Có thể thấy Nhật Bản duy trì mức kết hôn với người nước ngoài ở mức khá ổn định và ở mức thấp trong nhiều năm trước khi giảm mạnh năm 2020. Nguyên nhân chính của tỷ lệ kết hôn với người nước ngoài thấp dù Nhật Bản là quốc gia giàu có, là chính sách nhập cư và chính sách việc làm với người nước ngoài rất chặt chẽ ở Nhật Bản.

**Biểu đồ 3. Biến đổi tỷ lệ kết hôn với người nước ngoài trên tổng số kết hôn của Việt Nam và một số quốc gia, vùng lãnh thổ Đông Á giai đoạn 2000-2021**



Nguồn: Trần Thị Minh Thi tính toán từ các thống kê quốc gia của Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam, Đài Loan.

#### 4. Khác biệt giới trong kết hôn với người nước ngoài ở Việt Nam và một số quốc gia Đông Á giai đoạn 2001-2021

Về khác biệt giới trong kết hôn với người nước ngoài, Đài Loan, Hàn Quốc và Nhật Bản cho thấy rõ xu hướng nam giới kết hôn với phụ nữ nước ngoài là chính còn Việt Nam cho thấy phụ nữ kết hôn với nam giới nước ngoài là chính. Nói cách khác, Hàn Quốc, Nhật Bản (Biểu đồ 4) và Đài Loan là xã hội tiếp nhận cô dâu là chính, còn Việt Nam là nơi gửi cô dâu là chính.

Cụ thể, ở Đài Loan, một xu hướng có thể thấy khá rõ, là đa số nam giới Đài Loan kết hôn với phụ nữ nước ngoài. Trong đó, kết hôn giữa người Đài Loan, chủ yếu là nam giới và công dân Đông Nam Á, chủ yếu là nữ giới, chiếm tỷ lệ đáng kể trong gần 20 năm qua.

Số liệu cũng cho thấy rất rõ Hàn Quốc là nước tiếp nhận cô dâu trong hai thập niên qua. Năm 2001, có 9.684 nam giới và 4.839 phụ nữ Hàn Quốc kết hôn với người nước ngoài. Đến 2018, có 16.600 nam giới và 6.100 nữ giới kết hôn với người nước ngoài. Tỷ lệ nam giới Hàn Quốc kết hôn với phụ nữ nước ngoài chiếm trên khoảng trên 70% số cuộc kết hôn với người nước ngoài trong khi tỷ lệ phụ nữ Hàn Quốc kết hôn với nam giới nước ngoài chỉ chiếm chưa tới 30% trong hai thập niên vừa qua (Biểu đồ 4). Về quốc tịch của các cô dâu nước ngoài tại Hàn Quốc, mặc dù phụ nữ Trung Quốc là nhóm cô dâu nước ngoài lớn nhất, số lượng của họ đã giảm kể từ giữa những năm 2000. Năm 2010, phụ nữ Việt Nam trở thành nhóm cô dâu ngoại quốc lớn nhất, bằng với số lượng phụ nữ Trung Quốc. Trong 5 năm trở lại đây, tỷ lệ phụ nữ Hàn Quốc kết hôn với nam giới nước ngoài giảm nhẹ, trong khi tỷ lệ nam giới Hàn Quốc kết hôn với phụ nữ nước ngoài tăng nhẹ.

Cũng như Hàn Quốc, Nhật Bản là quốc gia tiếp nhận cô dâu từ các quốc gia khác nhưng xu hướng có những khác biệt giới trong từng giai đoạn. Trong những năm 1960 và đầu 1970, số phụ nữ Nhật Bản kết hôn với chồng là người nước ngoài cao hơn so với số nam giới Nhật Bản kết hôn với phụ nữ người nước ngoài. Xu hướng nhiều phụ nữ Nhật Bản kết hôn với chồng nước ngoài tiếp tục cho đến năm 1974, cùng với xu hướng tăng kết hôn với người nước ngoài trong thời gian này. Từ 1975, Nhật Bản trở thành nước tiếp nhận cô dâu, nghĩa là nhiều nam giới Nhật Bản kết hôn với phụ nữ nước ngoài hơn. Số nam giới Nhật Bản kết hôn với phụ nữ nước ngoài ngày càng tăng, và cao hơn hẳn số phụ nữ Nhật Bản kết hôn với nam giới nước ngoài. Mức chênh lệch là lớn nhất trong những năm 2000 (cao hơn từ 3,1 đến 4,1 lần).

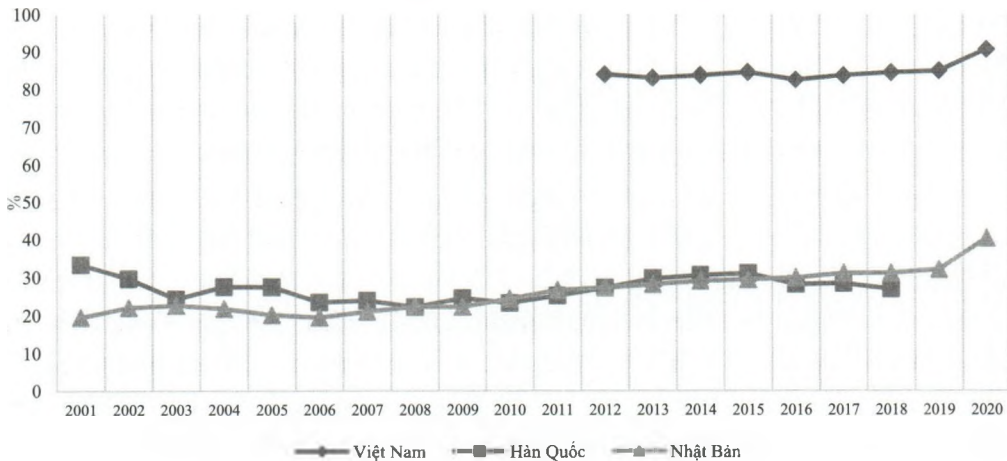
Từ 2001, số nam giới kết hôn với phụ nữ nước ngoài chiếm 80,48%. Điều đáng lưu ý thêm là, mặc dù là quốc gia nhận cô dâu, nhưng Nhật Bản cho thấy nhưng khoảng cách giới đang thu hẹp trong khoảng 5 năm trở lại đây. Từ 2017, tỷ lệ nam giới Nhật Bản kết hôn với phụ nữ nước ngoài xuống dưới mức 70%. Nói cách khác, tỷ lệ phụ nữ Nhật Bản kết hôn với người nước ngoài tăng lên dù vẫn thấp hơn nhiều so với nam giới. Năm 2020, có 9.229 cuộc có chú rể là người Nhật Bản (chiếm 59,73%) và 6.223 cuộc có cô dâu là người Nhật Bản (chiếm 40,27%)<sup>12</sup>. Các quốc gia mà phụ nữ Nhật Bản lựa chọn kết hôn với nam giới bao gồm Hàn Quốc, Hoa Kỳ và các quốc gia Châu Âu, tức là những quốc gia có điều kiện kinh tế tương đương với Nhật Bản. Với phụ nữ Nhật Bản, lí do kinh tế

<sup>12</sup> <https://www.mhlw.go.jp/english/database/db-hw/vs01.html> (Ministry of Health, Labor and Welfare, Japan, 2022).

dường như không phải là động cơ chính của kết hôn với người nước ngoài, mà là kỳ vọng về văn hóa, lối sống phương Tây, bao gồm bình đẳng giới.

Năm 2012, Việt Nam có 83,9% phụ nữ kết hôn với nam giới nước ngoài trong tổng số các cặp kết hôn với người nước ngoài. Xu hướng đa đa số phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài duy trì khá ổn định trong suốt thời gian qua và năm 2020 tăng lên 90,5% (Biểu đồ 4).

**Biểu đồ 4. Biến đổi tỷ lệ phụ nữ kết hôn với người nước ngoài của Việt Nam và một số quốc gia, vùng lãnh thổ Đông Á giai đoạn 2001-2021**



Nguồn: Trần Thị Minh Thi tính toán từ các thống kê quốc gia của Nhật Bản, Hàn Quốc, Việt Nam.

## 5. Kết luận và bàn luận

Xu hướng kết hôn với người nước ngoài trong hai mươi năm qua của một số quốc gia, vùng lãnh thổ Đông Á và của Việt Nam cho thấy một số đặc điểm liên quan đến thay đổi mức sinh, cấu trúc giới tính khi sinh, di cư, và nhận thức về bình đẳng giới.

Thứ nhất, một số quốc gia, vùng lãnh thổ thuộc khu vực Đông Á ghi nhận tỷ lệ kết hôn với người nước ngoài cao trong những năm trước 2010, nguyên nhân chính là do mất cân bằng giới tính trong thị trường hôn nhân.

Chẳng hạn, Hàn Quốc thực hiện chính sách kế hoạch hoá gia đình chặt chẽ trong những năm 1950-1980, trong bối cảnh xã hội giai đoạn này ưa thích con trai. Giá trị văn hóa truyền thống về chủng tộc, về nam quyền khiến xã hội Hàn Quốc trong những năm 1990 trở về trước ưu tiên trẻ em nam hơn trẻ em nữ. Sự ưa thích của trẻ em trai hơn trẻ em gái là một yếu tố quan trọng dẫn đến sự mất

cân bằng tỷ số giới tính của dân số Hàn Quốc. Vì thế, tỷ lệ giới tính khi sinh của Hàn Quốc trong năm 1990 lên tới 117:100<sup>13</sup>. Tình trạng thừa nam hơn nữ khiến nam giới gặp khó khăn trong việc tìm kiếm một người phụ nữ làm vợ trong thị trường hôn nhân. Thế hệ này bước vào tuổi kết hôn những năm 2000 và gặp vấn đề thiếu hụt phụ nữ để kết hôn trong nước.

Thị trường hôn nhân ở những quốc gia đông dân như Trung Quốc đều bị dư thừa nam giới. Ở Trung Quốc, mất cân bằng giới tính khi sinh do sự kết hợp của truyền thống văn hóa ưa thích con trai và chính sách một con. Năm 2000, tỷ lệ giới tính khi sinh của Trung Quốc là 120 nam trên 100 nữ (Almond và cộng sự, 2019). Điều này dẫn đến việc thiếu phụ nữ cho một lượng lớn nam giới ở Trung Quốc, khiến áp lực về hôn nhân di cư từ các tỉnh phía Bắc Việt Nam sẽ theo đó chắc chắn tăng lên. Tình trạng này cũng diễn ra ở cả những xã hội Đông Á khác như Đài Loan. Đài Loan cũng coi hôn nhân quốc tế là một giải pháp cho tỷ lệ sinh thấp, thiếu phụ nữ cho thị trường hôn nhân trong nước.

Với Việt Nam, qua hai cuộc chiến tranh, nhiều phụ nữ Việt Nam có chồng hi sinh trong chiến tranh, một bộ phận phụ nữ khi chiến tranh kết thúc thì đã quá tuổi kết hôn và số lượng nam giới chết và di tản sau chiến tranh khá lớn, ước tính khoảng 3 triệu người (Teerawichtchainan, 2004). Theo kết quả Tổng điều tra Dân số và Nhà ở năm 1979, Việt Nam ước tính có khoảng 1,5 triệu phụ nữ nhiều hơn so với nam giới. Số nam giới hi sinh trong chiến tranh, nam giới di tản sau năm 1975 tạo ra sự thiếu hụt về nam giới cho phụ nữ ở độ tuổi kết hôn trong thời kỳ này và một số năm về sau. Vì thế, trong nhiều năm qua, lượng phụ nữ Việt Nam kết hôn với người nước ngoài chiếm đại đa số. Cũng với những khác biệt về thu nhập lớn, những quốc gia giàu có ở Châu Á như Hàn Quốc, Đài Loan, Nhật Bản, Singapore trở thành nơi nhập khẩu cô dâu từ những quốc gia ít giàu có hơn như Trung Quốc, Việt Nam trong những năm từ 1990.

Điều đáng chú ý là, mất cân bằng giới tính khi sinh theo hướng nhiều nam hơn nữ ở Việt Nam khá rõ từ những năm 2000 đến nay (Tổng cục Thống kê, 2020) và thế hệ nam nữ mất cân bằng giới tính đang bắt đầu bước vào giai đoạn kết hôn. Điều này có thể tạo ra những thay đổi về xu hướng kết hôn với người nước ngoài của Việt Nam trong giai đoạn sắp tới.

Thứ hai, trong giai đoạn 5 năm từ 2015-2019, cả Đài Loan, Hàn Quốc, Nhật Bản đều ghi nhận tỷ lệ tăng trở lại xu hướng kết hôn với người nước ngoài. Ngoài những ảnh hưởng của chính sách nhập cư, hôn nhân quốc tế như đã phân tích ở trên, đặc điểm này còn liên quan đến sự biến đổi về bình đẳng giới và phát triển của chủ nghĩa cá nhân mạnh mẽ. Nói cách khác, cấu trúc giới của xã hội

<sup>13</sup> [https://kosis.kr/statHtml/statHtml.do?orgId=101&tblId=DT\\_1B81A19&conn\\_path=I2&language=en](https://kosis.kr/statHtml/statHtml.do?orgId=101&tblId=DT_1B81A19&conn_path=I2&language=en)



như trên ảnh hưởng đến những khác biệt về kỳ vọng và thực hành vai trò giới trong xã hội, trở thành yếu tố đẩy hoặc kéo trong hôn nhân quốc tế.

Ở những quốc gia phát triển, những quan điểm của nam giới và nữ giới về gia đình, nghề nghiệp có những khác biệt. Phụ nữ ngày càng độc lập và hiện đại hơn, và những đức tính truyền thống của một người vợ truyền thống như nội trợ, chăm sóc, sinh con, sự hi sinh bị mờ dần. Họ có xu hướng kết hôn muộn hơn, độc thân, và sống vì bản thân nhiều hơn, tập trung phát triển nghề nghiệp. Với phong trào nữ quyền được chấp nhận và lan rộng trên toàn thế giới, không còn dễ dàng tìm thấy những phụ nữ sẵn sàng hi sinh bản thân để chăm sóc gia đình nội ngoại ở bối cảnh phát triển và hiện đại. Bản thân nam giới và nữ giới ở những quốc gia hiện đại đã có những cái nhìn khác nhau về vai trò, vị thế của vợ chồng trong gia đình.

Một mặt, nhiều phụ nữ ở độ tuổi đủ điều kiện kết hôn có xu hướng không kết hôn hoặc hoãn có con do e ngại cản trở sự theo đuổi sự nghiệp của họ. Các cá nhân, nhất là phụ nữ, ưa thích độc lập tự chủ về kinh tế, đặt những mục tiêu về kinh tế, vật chất để có cuộc sống cá nhân thoải mái chứ không sẵn sàng bước vào hôn nhân với những ràng buộc kinh tế, trách nhiệm, tự do. Bất bình đẳng giới ở những quốc gia chịu ảnh hưởng mạnh của Nho giáo đặt ra những gánh nặng trách nhiệm nội trợ, con cái chủ yếu lên phụ nữ, ngay cả khi họ thực sự thành đạt về kinh tế và có vị trí xã hội cao, khiến nhiều phụ nữ có học vấn cao, có nghề nghiệp tốt, không sẵn sàng chấp nhận hôn nhân để tận hưởng cuộc sống tự do, theo đuổi công việc, và không muốn gánh nặng nội trợ truyền thống như làm việc nhà, chăm sóc và nuôi dạy con cái, chăm sóc cha mẹ già. Tỷ lệ phụ nữ chưa kết hôn, đặc biệt là những người trong độ tuổi ba mươi có công việc chuyên nghiệp với thu nhập cao, đã tăng lên. Vì thế, cả Nhật Bản và Hàn Quốc đều cho thấy tuổi kết hôn lần đầu khá cao. Ở Nhật Bản, tuổi kết hôn trung bình lần đầu của nam giới tăng từ 28,8 tuổi năm 2000 lên 31 tuổi năm 2020 và của nữ giới tăng từ 27 tuổi năm 2000 lên 29,4 tuổi năm 2020. Ở Hàn Quốc, tuổi kết hôn trung bình lần đầu là 33,4 tuổi với nam và 31,1 tuổi với nữ trong năm 2021.

Quy luật hôn nhân cũng khiến cho kỳ vọng tìm bạn đời của phụ nữ có nền tảng học vấn, nghề nghiệp tốt bị thu hẹp hơn chỉ ở nhóm có vị thế xã hội cao hơn. Phụ nữ có học vấn cao, thu nhập tốt cũng không muốn kết hôn với nam giới nông dân ở nông thôn có tình trạng kinh tế, xã hội thấp hơn. Xu hướng này diễn ra cũng rõ nét ngay cả với Trung Quốc, đất nước trong khoảng hai thập niên trước đây ưa thích con cái, sẵn sàng kết hôn và thực hiện các trách nhiệm, nghĩa vụ truyền thống trong hôn nhân, gia đình. Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của phụ nữ Trung Quốc đang cao dần, từ 23,6 tuổi năm 2006 lên 26,3 tuổi năm 2021, do ngày càng nhiều phụ nữ Trung Quốc có vị thế xã hội tốt khó khăn

hơn trong tìm kiếm nam giới có vị thế, điều kiện bằng hoặc cao hơn mình. Không thể tìm thấy cô dâu trong nước, nhiều người đàn ông nông thôn, có nền tảng học vấn, nghề nghiệp thấp buộc tìm vợ ở nước ngoài. Trong khi đó, các nghiên cứu ở Việt Nam cho thấy phụ nữ Việt Nam kết hôn với nam giới nước ngoài với kỳ vọng cải thiện điều kiện kinh tế cho bản thân và gia đình.

Mặt khác, nhiều đàn ông nông thôn ở độ tuổi đủ điều kiện kết hôn khó khăn tìm kiếm đối tác kết hôn. Nhìn chung, những người đàn ông này không có trình độ học vấn cao và tương đối nghèo. Định kiến giới thường kỳ vọng nam giới là trụ cột kinh tế, khả năng kiếm tiền trong thị trường lao động là thể hiện cho nam tính. Những người đàn ông này vì thế được coi là đối tác hôn nhân kém hấp dẫn và do đó bị thiệt thòi trong thị trường hôn nhân trong nước.

Hơn thế nữa, chịu ảnh hưởng bởi tư tưởng Nho giáo, và phong kiến, và cả tư tưởng nam quyền, nhiều nam giới vẫn bảo lưu quan điểm gia trưởng, muốn phụ nữ tập trung vào gia đình, không tham vọng nghề nghiệp, ít tham gia hoạt động xã hội, mà chỉ sắp xếp cuộc sống trong môi trường gia đình quanh chồng con. Với họ, phụ nữ hiện đại, thành đạt ở xã hội họ sinh sống là quá mạnh mẽ, đòi hỏi, và đặt nghề nghiệp lên trên cả gia đình. Nam giới muốn thoát khỏi các giá trị nữ quyền để hướng tới những người phụ nữ truyền thống, phục tùng, hướng về gia đình. Với họ, phụ nữ châu Á, nhất là những quốc gia nghèo hơn, là người vợ lý tưởng, vì họ vẫn bảo lưu nhiều đặc điểm truyền thống trong vai trò người vợ, người mẹ trong gia đình, ít đòi hỏi, tuân thủ cao, vẫn quan tâm đến chăm sóc gia đình, sinh con, làm việc nhà cho dù phụ nữ có làm việc bên ngoài nhà hay không. Đó là một nguyên nhân chính của bất bình đẳng giới trong xã hội nhưng cũng là một thị trường hôn nhân hứa hẹn cho những nam giới gặp khó khăn kết hôn ở những xã hội phát triển.

Ở các quốc gia đang phát triển, nam giới và nữ giới thuộc các đặc điểm hiện đại hóa khác nhau mang những vai trò giới, mong đợi xã hội khác nhau về hôn nhân, gia đình, và vai trò giới. Việt Nam cho thấy xu hướng muốn phá vỡ các khuôn mẫu giới truyền thống của phụ nữ, cũng như nhận thức về tự do, bình đẳng giới, chủ nghĩa cá nhân của phụ nữ cao hơn trong khi nam giới vẫn muốn duy trì khuôn mẫu hôn nhân truyền thống, trong đó bảo vệ quyền gia trưởng cho nam giới. Đối với nam giới, dường như đang trong xung đột của hệ giá trị cũ và mới, và mức độ chấp nhận việc giảm dần vai trò và tiếng nói của mình theo chế độ gia trưởng chậm hơn so với mức độ phụ nữ nhận thức được quyền bình đẳng và vị thế của mình trong gia đình và xã hội (Trần Thị Minh Thi, 2021).

Thứ ba, số cuộc kết hôn với người nước ngoài thay đổi khá nhiều liên quan đến chính sách nhập cư và kết hôn của một số xã hội tiếp nhận cô dâu như phân

tích ở trên. Với đặc điểm là nước gửi cô dâu, thì số cuộc kết hôn với người nước ngoài của Việt Nam chịu tác động lớn của chính sách hôn nhân có yếu tố nước ngoài, chính sách nhập cư của các quốc gia tiếp nhận. Chẳng hạn, xu hướng hôn nhân quốc tế ở Hàn Quốc, Đài Loan liên quan đến là việc thể chế hóa các công ty môi giới hôn nhân. Môi giới hôn nhân với người nước ngoài là hợp pháp ở một số quốc gia, như Đài Loan, với mức phí dịch vụ cao. Dịch vụ này được cho là thuận lợi cho việc tìm kiếm các đối tác hôn nhân cho công dân vốn không có thể mạnh về mạng lưới xã hội và kết hôn trong nước, cũng như thuận lợi trong việc đơn giản hóa, chuyên nghiệp hóa những thủ tục hành chính khá phức tạp của hôn nhân quốc tế, điều mà mỗi công dân đều ít thông thạo. Dịch vụ này cũng cho phép nam giới dành thể chủ động trong tìm kiếm bạn đời theo những tiêu chí cá nhân phù hợp dựa trên một danh sách các ứng viên mà công ty môi giới cung cấp.

Tuy nhiên, ở Việt Nam, môi giới hôn nhân là bất hợp pháp. Vì thế, phụ nữ Việt Nam không được tiếp cận một cách chủ động với các nguồn thông tin về bạn đời ở các quốc gia khác. Họ phụ thuộc vào các công ty môi giới, được phía nam giới trả tiền phí, nên có xu hướng phục vụ “khách hàng” của mình, là nam giới, chứ không phải phụ nữ. Ở một mức độ nhất định, các công ty môi giới coi việc tìm kiếm các phụ nữ có nhu cầu lấy chồng ở nước ngoài là để đáp ứng nhu cầu khách hàng của họ ở quốc gia khác, nên không quan tâm đến nhu cầu, tiêu chí, cảm xúc của phía phụ nữ.

Những thế hệ phụ nữ đầu tiên kết hôn với người nước ngoài sau thời kỳ đổi mới và mở cửa hội nhập quốc tế được hình thành qua các gói sắp đặt mang tính thương mại của các tổ chức, trung tâm môi giới liên quốc gia, thậm chí có thể gọi là nền công nghiệp môi giới hôn nhân quốc tế. Quá trình này bao gồm những trang website giới thiệu các “ứng viên” hôn nhân ở cả hai phía, mà sự chủ động lựa chọn phần nhiều từ nam giới ở các nước phát triển hơn. Sự sắp đặt này là trọn gói, từ giới thiệu thông tin, điều phối quá trình gặp gỡ, lựa chọn, xúc tiến các thủ tục kết hôn và xuất cảnh.

Hiện nay, có một mạng lưới khá mạnh hình thành từ cộng đồng những phụ nữ Việt Nam lấy chồng ở Đài Loan, Trung Quốc hay Hàn Quốc và đã có cuộc sống ổn định ở nơi đến. Cũng có một mạng lưới khá gần gũi giữa các nhóm gia đình ở phía Nam và thành phố Hồ Chí Minh di tản đến Mỹ sau chiến tranh chống Mỹ năm 1975. Cũng có những mạng lưới cộng đồng Việt Nam học tập và làm việc ở nước ngoài, vẫn duy trì chặt chẽ các mối quan hệ với bạn bè và gia đình ở Việt Nam. Những nhóm này đóng vai trò quan trọng trong đáp ứng nhu cầu tìm hiểu, kết hôn với người nước ngoài của phụ nữ Việt Nam qua việc giới thiệu bạn bè, người quen ở các quốc gia đó cho mạng lưới Việt Nam.

Thứ tư, tất cả các quốc gia, vùng lãnh thổ được phân tích đều ghi nhận việc sụt giảm đột ngột số lượng và tỷ lệ kết hôn với người nước ngoài trong hai năm 2020, 2021, chủ yếu do việc kiểm soát biên giới quốc tế chặt chẽ do đại dịch gây ra cũng như việc gián đoạn các dịch vụ công liên quan đến đăng ký kết hôn ở mỗi quốc gia, vùng lãnh thổ do đóng cửa một số dịch vụ không thiết yếu để phòng dịch và những yêu cầu về cách ly đối với từng cá nhân tại các khu vực kiểm soát dịch bệnh. Trong hai năm diễn ra đại dịch Covid 19, kết hôn với người nước ngoài rơi xuống mức thấp nhất, cả về số lượng và tỷ lệ, so với tất cả các năm trước đó, ở cả nơi nhận và gửi cô dâu. Hiện tượng này cần quan sát thêm một số năm tiếp theo để có thể đánh giá đầy đủ hơn việc giảm mạnh số lượng kết hôn với người nước ngoài là do tác động ngắn hạn của Covid 19, hay đây là xu hướng mang tính dài hạn do những thay đổi về cấu trúc xã hội và giới tính của các quốc gia, vùng lãnh thổ.

### Tài liệu trích dẫn

- Almond, Douglas, Hongbin Li, and Shuang Zhang. 2019. Land reform and sex selection in China. NBER Working Paper 19153. <http://www.nber.org/papers/w19153>.
- Bộ Tư pháp. 2022. Kết quả đăng ký kết hôn trong nước và kết hôn có yếu tố nước ngoài giai đoạn 2011-2021, kèm theo Công văn số 686/HTQTCT-HT ngày 19/8/2022 của Cục Hộ tịch, Quốc tịch, Chứng thực, Bộ Tư pháp.
- Directorate-General of Budget, Accounting and Statistics Executive Yuan, Republic of China. 2021. *Statistical Yearbook of the Republic of China 2020*.
- Fresnoza-Flot, Asuncion and Ricordeau, Gwénola. 2017. International Marriages and Marital Citizenship: Southeast Asian Women on the Move. ISBN 9780367207885. Published January 17, 2019 by Routledge.
- Hugo, Graeme. 2005. "The New International Migration in Asia", *Asian Population Studies*, 1(1): 93-120.
- Jones, Gavin W. and Yeung, Wei-Jun Jean. 2014. "Marriage in Asia", *Journal of Family Issues*, 35(12): 1567-1583.
- Jones, Gavin, W. 2010. Changing Marriage Patterns in Asia. Asia Research Institute Working Paper Series No. 131.
- Kim, G. and Kilkey, M. [orcid.org/0000-0002-0842-7290](https://orcid.org/0000-0002-0842-7290). 2017. Marriage Migration Policy in South Korea: Social Investment beyond the Nation State. *International Migration*. ISSN 0020-7985. <https://doi.org/10.1111/imig.12350>.
- Lee, H-K. 2008. "International marriage and the state in South Korea: focusing on governmental policy", *Citizenship Studies*, 12(1): 107-123.



- Ministry of Health, Labour and Welfare, Japan. 2021. Statistics of Japan, Vital Statistics. <https://www.mhlw.go.jp/english/database/db-hw/vs01.html> và <https://www.e-stat.go.jp/en/stat->
- Ministry of Health, Labour, and Welfare, Japan. 2022. Vital Statistics of Japan - The latest trends. <https://www.mhlw.go.jp/english/database/db-hw/vs01.html>.
- Ministry of the Interior, Đài Loan. 2019. Outline. <https://www.moi.gov.tw/english/cl.aspx?n=7770>.
- Ministry of the Interior, Đài Loan. 2022. Ebook 2018. <https://ws.moi.gov.tw/Download.ashx?u=LzAwMS9VcGxvYWQvT2xkRmlsZS9zaXRlX25vZGVfZmlsZS85MjAxLzEwN%2bW5tOWFp%2baUv%2be1seioiOW5tOWgsembu%2bWtkOabuC5wZGY%3d&n=MTA35bm05YWn5pS%2f57Wx6KiI5bm05aCx6Zu75a2Q5pu4LnBkZg%3d%3d&icon=..pdf>.
- Statistics Bureau of Japan. Ministry of Internal Affairs and Communication. Japan Statistical Yearbook. 2022. <https://www.stat.go.jp/english/data/nenkan/71nenkan/index.html>.
- Statistics Bureau, Ministry of Internal Affairs and Communications, Japan. 2022. Statistical Handbook of Japan 2009-2021.
- Statistics Korea. 2021. Marriage and Divorce Statistics in 2019. <http://kostat.go.kr/portal/eng/pressReleases/1/index.board?bmode=read&aSeq=382800>.
- Statistics Korea. 2022. Marriage and Divorce Statistics in 2021 <http://kostat.go.kr/portal/eng/pressReleases/1/index.board?bmode=read&aSeq=382800>.
- Statistics of Japan. 2022. Vital Statistics. Yearly Marriages. [https://www.e-stat.go.jp/en/stat-search/files?page=1&layout=datalist&toukei=00450011 & tstat=000001028897&cycle=7&year=20200&month=0&tclass1=000001053058&tclass2=000001053061&tclass3=000001053069&stat\\_infid=000032118585&result\\_back=1&cycle\\_facet=tclass1%3Atclass2&tclass4val=0](https://www.e-stat.go.jp/en/stat-search/files?page=1&layout=datalist&toukei=00450011 & tstat=000001028897&cycle=7&year=20200&month=0&tclass1=000001053058&tclass2=000001053061&tclass3=000001053069&stat_infid=000032118585&result_back=1&cycle_facet=tclass1%3Atclass2&tclass4val=0).
- Teerawichitchainan, Bussarawan. 2004. "The impact of war and wartime on transition to adulthood: Vietnam 1940-1990", Paper presented at the *Population Association of America Annual Meeting*, 1-3 April 2004, Boston, MA.
- Tổng cục Thống kê. 2020. Kết quả toàn bộ Tổng điều tra Dân số và Nhà ở 2019. Nxb. Thống kê, Hà Nội.
- Trần Thị Minh Thi. 2021. "Những giá trị cơ bản của gia đình Việt Nam đương đại". *Tạp chí Nghiên cứu Gia đình và Giới*. Số đặc biệt về giá trị gia đình Việt Nam, số 2/2021, tr.13-32.
- Yeung, Wei-Jun Jean and Zheng, Mu. 2020. "Migration and marriage in Asian contexts". *Journal of Ethnic and Migration Studies*, 46:14, 2863-2879, DOI: 10.1080/1369183X.2019.1585005.